

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Hà Nội - Tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh.Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.358.974.630.506	2.301.341.137.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	174.746.747.359	240.281.764.889
1. Tiền	111		142.343.065.167	143.981.764.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.403.682.192	96.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.034.005.526.527	966.856.972.919
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.034.005.526.527	966.856.972.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.661.009.905	656.675.343.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	90.574.324.075	115.154.121.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	54.705.265.445	23.912.187.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23.151.862.512	36.441.988.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	506.589.541.566	486.527.029.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.359.983.693)	(5.359.983.693)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	452.422.503.620	399.570.265.967
1. Hàng tồn kho	141		459.104.564.542	408.486.152.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.682.060.922)	(8.915.887.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.138.843.095	37.956.790.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	11.814.129.611	7.988.227.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.858.953.112	27.505.030.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.359.951.535	2.463.531.815
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		105.808.837	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.447.475.025.900	2.500.435.744.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.967.176.006	4.967.176.006
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3	4.932.176.006	4.932.176.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	35.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		806.007.339.138	828.760.844.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	805.509.366.445	828.195.574.963
- Nguyên giá	222		1.723.571.576.260	1.715.218.062.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(918.062.209.815)	(887.022.487.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227		497.972.693	565.269.188
- Nguyên giá	228		1.574.469.126	1.574.469.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.076.496.433)	(1.009.199.938)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	30.331.544.928	28.792.045.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.331.544.928	28.792.045.058
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	532.993.031.506	538.876.842.902
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		280.303.996.200	286.187.807.597
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		257.146.698.951	257.146.698.951
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.457.663.645)	(4.457.663.646)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.073.175.934.322	1.099.038.836.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	667.469.055.248	681.725.382.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		229.887.249	243.410.028
3. Lợi thế thương mại	269	V.10	405.476.991.825	417.070.044.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.806.449.656.406	4.801.776.881.891

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		957.782.036.393	988.175.790.875
I. Nợ ngắn hạn	310		739.519.166.692	766.547.561.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	103.064.460.991	111.735.522.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.660.772.973	49.451.000.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.179.466.338	13.916.763.321
4. Phải trả người lao động	314		30.748.316.536	45.540.714.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.829.644.992	1.914.204.980
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		446.758.939	164.378.300
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	462.431.327.135	442.583.470.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	39.719.932.542	41.128.463.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		916.673.280	947.028.735
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.521.812.966	59.166.016.041
II. Nợ dài hạn	330		218.262.869.701	221.628.229.205
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.033.840.724	4.435.200.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	7.026.840.000	7.016.840.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		204.659.723.368	207.633.723.596
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		3.848.667.620.013	3.813.601.091.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	3.848.668.020.013	3.813.601.491.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.127.071.662	1.128.956.762
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(144.361.178.141)	(144.361.178.141)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.441.867.970	13.584.390.455
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		189.191.891	226.893.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.562.387.766	27.226.112.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.309.493.354	1.261.654.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.252.894.412	25.964.458.568
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.195.666.172.891	1.170.753.809.268
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(400.000)	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		4.806.449.656.406	4.801.776.881.891

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018



TẠ VĂN QUYỀN
Chủ tịch HĐQT

HOÀNG MẠNH CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÂM THỊ THÚY MAI
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	702.801.480.242	1.147.826.024.228	702.801.480.242	1.147.826.024.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.394.979.342	16.123.438.944	1.394.979.342	16.123.438.944
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	701.406.500.900	1.131.702.585.284	701.406.500.900	1.131.702.585.284
4. Giá vốn hàng bán	11		581.407.005.502	1.006.523.192.232	581.407.005.502	1.006.523.192.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20	VI.3	119.999.495.398	125.179.393.052	119.999.495.398	125.179.393.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	26.090.199.852	59.283.948.533	26.090.199.852	59.283.948.533
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		300.479.269	23.348.446.276	300.479.269	23.348.446.276
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257.774.121	1.531.269.222	257.774.121	1.531.269.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.496.594.220	1.784.519.033	1.496.594.220	1.784.519.033
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	70.763.862.846	65.351.070.241	70.763.862.846	65.351.070.241
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	34.520.867.414	41.403.807.379	34.520.867.414	41.403.807.379
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	VI.6	42.001.079.941	56.144.536.722	42.001.079.941	56.144.536.722
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.021.149.069	5.895.304.593	2.021.149.069	5.895.304.593
13. Chi phí khác	32		5.823.851.224	4.197.641.848	5.823.851.224	4.197.641.848
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.802.702.155)	1.697.662.745	(3.802.702.155)	1.697.662.745
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.8	38.198.377.786	57.842.199.467	38.198.377.786	57.842.199.467
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.710.107.425	4.276.103.461	5.710.107.425	4.276.103.461
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(3.889.968.932)	-	(3.889.968.932)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.378.239.293	53.566.096.006	36.378.239.293	53.566.096.006
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.058.486.414	18.303.683.839	10.058.486.414	18.303.683.839
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.319.752.879	35.262.412.167	26.319.752.879	35.262.412.167
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	40	73,21	40	73,21

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018



TẠ VĂN QUYỀN
Chủ tịch HĐQT



HOÀNG MẠNH CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÂM THỊ THÚY MAI
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.198.377.786	57.842.199.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46.219.330.217	48.946.670.201
- Các khoản dự phòng	03	(2.264.181.558)	3.247.935.233
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(53.342.120)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.414.253.834)	(20.575.878.076)
- Chi phí lãi vay	06	257.774.121	267.325.575
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	63.943.704.612	89.728.252.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.467.667.855	1.242.644.705.083
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(56.289.259.147)	(363.395.203.240)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(25.610.426.995)	(226.445.740.011)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.430.425.380	(26.578.087.522)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(257.774.121)	(267.325.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(818.564.160)	(274.455.598)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.644.203.076)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ Hoạt động kinh doanh	20	6.221.570.348	715.412.145.537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10.803.255.458)	(9.124.694.959)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.939.099.647	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(353.677.338.184)	(630.235.607.087)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	256.418.910.264	(2.300.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(65.439.665.022)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.669.024.090	33.905.824.340
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.105.502.569	28.415.866.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.348.057.072)	(644.778.276.576)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.393.136.724	99.865.355.805
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.801.667.530)	(167.799.908.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.408.530.806)	(67.934.552.795)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(65.535.017.530)	2.699.316.166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240.281.764.889	610.572.592.544
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	174.746.747.359	613.271.908.710

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018



TÀ VĂN QUYỀN
Chủ tịch HĐQT

HOÀNG MẠNH CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÂM THỊ THÚY MAI
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 09-DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Đầu tư tài chính, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Từ năm 2017, Công ty đã chuyển hướng sang quản lý lĩnh vực đầu tư tài chính cắt giảm hoạt động kinh doanh hàng hóa thương mại, với định hướng lâu dài là cơ cấu các Công ty con đã đầu tư tài chính nhằm kiểm soát các hoạt động của các công ty con này. Năm trong định hướng này, Công ty đã hoàn thành quá trình đóng cửa 02 Chi nhánh là Chi nhánh Bình Phước và Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	73,72%	73,72%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Tỉnh Sơn La	37,59%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (*)	TP Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (*)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (*)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (*)	Tỉnh Quảng Nam	59,17%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	90%	90%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	TP Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

(*) Công ty con cấp hai của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ hữu như trình bày tại thuyết minh số V.2.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và ký quỹ ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn và phải trả người bán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-45
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị văn phòng	3-8
Cây lâu năm, súc vật	4-6

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.
- Lợi thế quyền thuê đất mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.
- Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.
- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán từ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

14. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	3.277.649.756	12.190.230.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.065.415.411	131.791.534.149
Các khoản tương đương tiền (*)	32.403.682.192	96.300.000.000
Tổng cộng	<u>174.746.747.359</u>	<u>240.281.764.889</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các khoản tiền gửi ngắn hạn (*)	1.034.005.526.527	966.856.972.919
Tổng cộng	<u>1.034.005.526.527</u>	<u>966.856.972.919</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
(*) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	321.278.952.486	280.303.996.200	183.410.649.600	331.347.900.750	286.187.807.597	190.589.520.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (*)	65.522.255.787	85.788.014.200	141.590.649.600	65.522.255.787	84.527.991.235	148.772.784.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (*)	41.422.300.000	44.680.640.954	41.820.000.000	41.422.300.000	44.551.152.925	41.816.736.000
Công ty chè Phú Đa	143.044.800.000	115.172.691.829	-	143.044.800.000	115.096.611.086	-
Công ty cổ phần chè Trần Phú	3.242.731.000	1.877.089.957	-	3.242.731.000	1.874.982.351	-
Công ty Cổ phần chè Kim Anh	-	-	-	3.024.375.848	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	4.249.998.445	-	4.614.583.308	4.249.998.445	-
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	-	-	1.573.869.086	-	-
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	6.042.617.989	6.775.782.538	-	6.042.617.989	6.775.782.538	-
Công ty Cổ phần Việt Phong	-	-	-	7.044.572.416	7.351.510.740	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	-	2.392.638.008	-	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	2.844.275.880	-	2.629.745.540	2.844.275.880	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	610.386.711	-	655.437.752	610.386.711	-
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.042.229.801	-	861.183.119	1.042.229.801	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	-	8.972.667.170	-	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	8.603.918.371	-	3.318.973.219	8.603.918.371	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	-	-	25.949.866.410	-	-
Công ty CPTương mại dịch vụ phát triển Đồng Á	11.035.284.098	8.658.967.514	-	11.035.284.098	8.658.967.514	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	257.146.698.951	-	(4.457.663.645)	257.146.698.951	-	(4.457.663.646)
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	79.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	30.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần chè Thái nguyên	177.000.000	-	-	177.000.000	-	-
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	(1.657.663.645)	4.257.100.000	-	(1.657.663.646)
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	-	17.609.383.826	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	-	4.685.428.501	-	-
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	364.672.800	-	-
Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	140.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nông Hải Sản sản Sài Gòn	4.098.734.693	-	(2.800.000.000)	4.098.734.693	-	(2.800.000.000)
Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	-	2.616.885.131	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	-	45.210.000	-	-
Các khoản đầu tư khác	52.284.000	-	-	52.284.000	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/3/2018. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	90.574.324.075	115.154.121.526
Phải thu của khách hàng dài hạn	4.932.176.006	4.932.176.006
Tổng cộng	<u>95.506.500.081</u>	<u>120.086.297.532</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.705.265.445	23.912.187.913
Tổng cộng	<u>54.705.265.445</u>	<u>23.912.187.913</u>

3. Phải thu khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn	506.589.541.566	486.527.029.405
Phải thu về cổ phần hoá	352.787.753.852	349.605.157.569
Phải thu tiền bán cổ phần	47.139.810.989	42.551.488.987
Phải thu về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.127.843.103	30.740.578.710
Tạm ứng	24.389.118.997	32.378.374.018
Ký cược, ký quỹ	11.951.572.190	12.865.656.802
Phải thu khác	41.027.132.837	18.385.773.319
Dài hạn	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
Tổng cộng	<u>506.624.541.566</u>	<u>486.562.029.405</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	314.802.030	-
Nguyên liệu, vật liệu	194.137.860.804	(702.608.177)	179.243.970.648	(707.341.017)
Công cụ, dụng cụ	9.736.883.030	-	8.473.470.711	-
Chi phí SX, KD dở dang	36.011.188.782	(3.244.964.925)	70.590.664.033	(5.192.321.127)
Thành phẩm	202.194.770.503	(2.734.487.820)	133.110.163.893	(3.016.224.880)
Hàng hóa	16.970.521.146	-	14.968.060.499	-
Hàng gửi bán	53.340.277	-	1.785.021.177	-
Tổng cộng	459.104.564.542	(6.682.060.922)	408.486.152.991	(8.915.887.024)

5. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	11.814.129.611	7.988.227.923
Công cụ, dụng cụ phân bổ	5.497.099.599	682.896.468
Chi phí quảng cáo	4.000.154.594	5.338.802.512
Các khoản khác	2.316.875.418	1.966.528.943
Dài hạn	667.469.055.248	681.725.382.316
Thương hiệu	304.867.934.990	308.932.840.790
Lợi thế quyền thuê đất	160.572.858.497	162.782.196.018
Vùng nguyên liệu	184.209.865.476	186.959.266.453
Công cụ, dụng cụ phân bổ	7.040.588.394	7.305.182.104
Chi phí nội thất văn phòng làm việc	675.378.528	5.235.550.668
Tiền thuê đất	1.127.305.359	1.695.067.752
Chi phí tư vấn địa chính	-	498.012.879
Các khoản khác	8.975.124.004	8.317.265.652
Tổng cộng	679.283.184.859	689.713.610.239

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	570.062.566.157	923.092.403.584	97.266.268.528	2.466.468.437	111.458.330.779	10.872.025.043	1.715.218.062.528
Mua trong kỳ	181.818.181	7.675.199.407	1.665.860.000	-	-	-	15.755.873.909
Bê tơ chuyển thành bò vật sữa	-	-	-	-	6.232.996.321	-	6.232.996.321
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(932.381.500)	-	(5.826.838.734)	-	(6.759.220.234)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	(643.139.943)	-	(643.139.943)
Số cuối kỳ	570.244.384.338	930.767.602.991	97.999.747.028	2.466.468.437	111.221.348.423	10.872.025.043	1.723.571.576.260
Giá trị mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	314.838.903.701	465.285.000.970	54.704.488.899	1.764.276.902	42.860.035.130	7.569.781.963	887.022.487.565
Khấu hao trong kỳ	7.558.041.623	16.627.186.273	2.358.327.746	36.700.509	4.626.714.327	324.760.764	31.531.731.242
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý Vilico cho mục đích kinh doanh	1.218.819.780	1.946.880.233	497.672.460	45.289.614	(757.043.780)	75.631.916	3.027.250.222
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(273.699.086)	-	(3.423.685.127)	-	(3.697.384.213)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	178.125.000	-	178.125.000
Số cuối kỳ	323.615.765.104	483.859.067.476	57.286.790.018	1.846.267.025	43.484.145.550	51.454.320.193	918.062.209.815
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	255.223.662.456	457.807.402.614	42.561.779.629	702.191.535	68.598.295.649	3.302.243.080	828.195.574.963
Số cuối kỳ	246.628.619.234	446.908.535.515	40.712.957.010	620.201.412	67.737.202.873	2.901.850.400	805.509.366.445

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

7. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	39.719.932.542	39.719.932.542	4.393.136.724	5.801.667.530	41.128.463.348	41.128.463.348
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.553.813.487	1.553.813.487	-	870.758.023	2.424.571.510	2.424.571.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương Mại Kỹ Thuật Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.393.136.724	4.393.136.724	4.393.136.724	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	833.327.291	833.327.291	-	1.023.968.490	1.857.295.781	1.857.295.781
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	-	2.160.825.017	2.160.825.017	2.160.825.017
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn	-	-	-	746.116.000	746.116.000	746.116.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
Vay dài hạn	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Tổng cộng	42.089.007.151	42.089.007.151	4.393.136.724	5.801.667.530	43.497.537.957	43.497.537.957

(*) Các khoản vay từ các ngân hàng, công ty có kỳ hạn dưới một năm và lãi suất từ 6,5%-10%/ năm.

(**) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công trình xây dựng	27.939.655.040	27.939.655.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.391.889.888	852.390.018
Tổng cộng	<u>30.331.544.928</u>	<u>28.792.045.058</u>

9. Lợi thế thương mại

	<u>Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</u>	<u>Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số cuối năm	<u>460.923.718.049</u>	<u>2.798.372.300</u>	<u>463.722.090.349</u>
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	46.092.371.805	559.674.460	46.652.046.265
Số phân bổ trong năm	11.523.092.951	69.959.308	11.593.052.259
Số cuối năm	<u>57.615.464.756</u>	<u>629.633.768</u>	<u>58.245.098.524</u>
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	<u>414.831.346.244</u>	<u>2.238.697.840</u>	<u>417.070.044.084</u>
Số cuối năm	<u>403.308.253.293</u>	<u>2.168.738.532</u>	<u>405.476.991.825</u>

10. Phải trả người bán

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	103.064.460.991	111.735.522.298
- Công ty cổ phần Chè Phú Đa	5.369.661.297	6.582.779.285
- Phải trả ngắn hạn khác	97.694.799.694	105.152.743.013
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>103.064.460.991</u>	<u>111.735.522.298</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế giá trị gia tăng	8.490.661.081	7.716.879.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.824.844.712	3.834.718.701
Thuế thu nhập cá nhân	238.286.404	893.068.783
Thuế tài nguyên	4.597.641	4.597.641
Thuế nhà đất và tài nguyên đất	2.619.567.500	1.371.900.000
Các loại thuế khác	1.509.000	509.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	95.089.999
Tổng cộng	<u>17.179.466.338</u>	<u>13.916.763.321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

12. Phải trả khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn	462.431.327.135	442.583.470.463
Kinh phí công đoàn	828.131.953	536.491.054
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	6.543.598.362	265.355.681
Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác	359.875.937.728	360.090.137.728
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	37.609.915.075	28.861.079.013
Cổ tức phải trả	41.784.384.750	41.784.384.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.789.359.267	11.046.022.237
Dài hạn	7.026.840.000	7.016.840.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	7.026.840.000	7.016.840.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

13. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm 2017	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.103.647.221	226.893.891	34.716.475.112	47.124.086.660	2.781.445.700.356									
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất Vilico	-	-	-	(96.464.312.877)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do ảnh hưởng thuế TNDN từ khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(757.957.959)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2017	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(144.361.178.141)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.170.753.809.268	3.813.601.491.016									
Số dư đầu kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(144.361.178.141)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.170.753.809.268	3.813.601.491.016									
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	1.857.477.515	(37.702.000)	1.034.114.709	(2.756.326.165)	(2.411.483.784)									
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(144.361.178.141)	15.441.867.970	189.191.891	35.562.387.765	1.195.666.172.892	3.848.668.020.013									

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	Tổng doanh thu	702.801.480.242	1.147.826.024.228	702.801.480.242
Doanh thu bán hàng	701.188.235.746	1.147.826.024.228	701.188.235.746	1.147.826.024.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.613.244.496	-	1.613.244.496	-
Các khoản giảm trừ DT	1.394.979.342	16.123.438.944	1.394.979.342	16.123.438.944
Doanh thu thuần	<u>701.406.500.900</u>	<u>1.131.702.585.284</u>	<u>701.406.500.900</u>	<u>1.131.702.585.284</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	Giá vốn hàng bán	580.573.284.728	1.006.523.192.232	580.573.284.728
Giá vốn dịch vụ	833.720.774	-	833.720.774	-
Tổng cộng	<u>581.407.005.502</u>	<u>1.006.523.192.232</u>	<u>581.407.005.502</u>	<u>1.006.523.192.232</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.064.319.303	12.745.704.343	13.064.319.303	12.745.704.343
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư	-	15.670.161.809	-	15.670.161.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.549.799	-	6.549.799
Lãi BH trả chậm, CK thanh toán	2.333.337.686	-	2.333.337.686	-
Lãi bán các khoản đầu tư	7.439.200.743	-	7.439.200.743	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.342.120	55.248.052	53.342.120	55.248.052
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.806.284.530	-	1.806.284.530
Doanh thu tài chính khác	3.200.000.000	29.000.000.000	3.200.000.000	29.000.000.000
Tổng cộng	26.090.199.852	59.283.948.533	26.090.199.852	59.283.948.533

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	70.763.862.846	65.351.070.241	70.763.862.846	65.351.070.241
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34.520.867.414	41.403.807.379	34.520.867.414	41.403.807.379
Tổng cộng	105.284.730.260	106.754.877.620	105.284.730.260	106.754.877.620

5. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	786.348.000	-	786.348.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư, thành phẩm	353.935.965	1.233.886.500	353.935.965	1.233.886.500
Các khoản khác	1.667.213.104	3.875.070.093	1.667.213.104	3.875.070.093
Tổng cộng	2.021.149.069	5.895.304.593	2.021.149.069	5.895.304.593

6. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	1.966.745.391	-	1.966.745.391
Giá trị còn lại vật tư, TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư, TSCĐ	2.389.860.057	1.203.656.641	2.389.860.057	1.203.656.641
Các khoản bị phạt	112.681.301	54.602.791	112.681.301	54.602.791
Các khoản khác	3.321.309.866	972.637.025	3.321.309.866	972.637.025
Cộng	5.823.851.224	4.197.641.848	5.823.851.224	4.197.641.848

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.710.107.425	4.276.103.461	5.710.107.425	4.276.103.461
Tổng chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	5.710.107.425	4.276.103.461	5.710.107.425	4.276.103.461

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.058.486.414	18.303.683.839	10.058.486.414	18.303.683.839
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.058.486.414	18.303.683.839	10.058.486.414	18.303.683.839
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	73,21	40	73,21

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin các bên liên quan****Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Chi tiết các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 2.2 và 2.3 – Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công ty không có các giao dịch trọng yếu nào phát sinh với các bên liên quan trong kỳ.

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2018	31/12/2017
<i>Phải thu khác</i>				
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Phải thu khác	22.694.627	15.670.000
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.435.095.220	3.435.095.220
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty cổ phần Chè Phú Đa	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	5.369.661.297	6.582.779.285

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng	593.453.599.954	61.532.115.840	46.420.785.106	701.406.500.900
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	123.661.127.744	6.859.907.034	(10.521.539.380)	119.999.495.398
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	1.113.742.187.515	785.878.849.967	1.938.958.595.593	3.838.579.633.075
Tài sản không phân bổ				967.870.023.331
Tổng tài sản	1.113.742.187.515	785.878.849.967	1.938.958.595.593	4.806.449.656.406
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	257.012.154.582	456.151.759.158	39.085.730.913	752.249.644.653
Nợ phải trả không phân bổ				205.532.391.740
Tổng nợ phải trả	257.012.154.582	456.151.759.158	39.085.730.913	957.782.036.393

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính


Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018



TẠ VĂN QUYỀN
Chủ tịch HĐQT


HOÀNG MẠNH CƯỜNG
Kế toán trưởng


LÂM THỊ THÚY MAI
Người lập biểu